

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2013**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2013 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là Tổng Công ty).

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Loại hình doanh nghiệp : Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh xăng dầu; Mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu.
- Mua bán phân bón, vật tư nông nghiệp (thuốc trừ sâu), hóa chất cơ bản, sản phẩm hóa chất, bao bì; Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán thiết bị phụ tùng, sản phẩm điện, điện tử và hàng tiêu dùng; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, sơn mài, gỗ chạm, gốm sứ; thủy tinh, thảm len, sản phẩm da, giả da, cao su, hàng gỗ gai dụng, hàng thủ công mỹ nghệ khác; Mua bán phương tiện vận tải, thiết bị cơ khí dân dụng, thiết bị vật tư ngành in; Mua bán nông, lâm sản chế biến: hạt điều, ca phê, tiêu, đậu, cao su, lương thực, thực phẩm; Mua bán dược liệu; hàng may mặc, dệt, nhuộm;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình dân dụng, công cộng, giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công các công trình công cộng, giao thông; Thi công hạ tầng kỹ thuật;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, nhà ở công nhân. Đầu tư kinh doanh khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu dịch vụ vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát;
- Kinh doanh kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí;
- Sản xuất giày dép các loại; Sản xuất gia công các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất chế biến hàng nông, lâm, hải sản;
- Sản xuất bao bì; in ấn bao bì;



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

- Gia công chế biến xăng dầu;
- Đầu tư, thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, Tổng công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong năm là Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán nông sản, vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

Tổng số người lao động của Tổng công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 579 người.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

Thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày chỉ bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo của các Công ty con.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận của các chỉ tiêu Báo cáo tài chính năm 2013

Các chỉ tiêu Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở Chế độ tài chính kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, bao gồm:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

* Đổi với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đổi với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đổi với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đổi với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đổi với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

* Đổi với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên

(theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2013

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 08 năm

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và doanh nghiệp có khả năng kiểm soát đối với lợi ích trong tương lai (có nguồn gốc từ quyền pháp lý). Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất (QSDĐ), được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 22 – 50 năm.

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình chưa hoàn thành và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2013

Tổng Công ty. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

BĐSĐT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của BĐSĐT là 45 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh. Phương pháp phân bổ theo Đường thẳng với thời gian hữu dụng ước tính.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội, trong đó 1% do Công ty đóng, được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng. Với việc áp dụng chế độ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

12. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá quy đổi

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 21.080 VND/USD.

Xử lý chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong niên độ kế toán. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

❖ *Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- a. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2013

15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh Mục VII.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	ĐVT: VND	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		-	-
- Tiền mặt	2.320.095.000	4.002.236.000	
- Tiền gửi ngân hàng	163.001.118.183	285.469.890.337	
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	161.808.761.711	285.439.386.789	
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD [*]	1.192.356.472	30.503.548	
- Các khoản tương đương tiền	[**] 993.000.000.000	259.000.000.000	
Tổng cộng	1.158.321.213.183	548.472.126.337	

[*] Tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm là USD 56,563.40

[**] Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

2.1 Phải thu khách hàng	1.505.259.827.174	1.451.919.426.241
2.3 Trả trước cho người bán	299.660.947.859	284.400.897.989
2.3 Các khoản phải thu khác	24.706.626.779	104.637.331.617
2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.063.666.200)	(1.063.666.200)
Tổng cộng	1.828.563.735.612	1.839.893.989.647

2.1 Phải thu khách hàng

- Công nợ xăng dầu Văn phòng Công ty	1.235.875.879.200	1.223.477.353.370
- Khu TM Dịch vụ Dân cư Định Hòa	202.361.993.300	202.361.993.300
- Khu công nghiệp Sóng Thần I (165 ha)	48.249.317.656	6.781.996.130
- Công nợ xăng dầu các cửa hàng	-	5.608.667.900
- Khu tái định cư Chánh Mỹ	-	2.880.000.000
- Khu công nghiệp Bình Đường	3.410.984.787	1.601.869.646
- Khu Dân cư Bình Đường mở rộng	1.494.624.336	1.494.624.336
- Khu TM Dịch vụ Sóng Thần	-	556.075.000
- Công nợ gạo	-	369.022.200
- Công nợ nhớt	-	174.534.935
- Công nợ cát	-	134.947.500
- Công nợ bê tông	-	77.850.000
- Công nợ khác	13.867.027.895	6.400.491.924
Cộng	1.505.259.827.174	1.451.919.426.241

2.2 Trả trước cho người bán

- Công nợ Đất đai	240.451.829.910	226.289.368.910
- Công nợ Xây dựng	19.725.858.494	28.378.969.295
- Công nợ Trạm trộn	-	338.356.775
- Công nợ Công viên	3.000.000	22.500.000
- Công nợ Xăng dầu	26.174.160.760	20.022.021.704
- Công nợ khác	13.306.098.695	9.349.681.305
Cộng	299.660.947.859	284.400.897.989



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

2.3 Các khoản phải thu khác

- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bình Dương (tiền đền bù giải tỏa gửi ngân hàng hộ cho các hộ dân chưa nhận tiền)	13.689.639.009	10.835.049.253
- Công ty Bảo Việt Bình Dương - Bồi thường hao hụt xăng dầu nhập khẩu	1.168.833.520	705.761.875
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương - Cỗ tước	286.433.208	481.675.452
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ - Cỗ tước	317.493.678	377.412.486
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương - Cỗ tước	2.310.693.594	300.000.000
- Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trạm lường bồn - Kho XD Chánh Mỹ	183.677.923	183.677.923
- UBND Xã An Bình	123.173.698	123.173.698
- Daewoo International Corporation	2.213.346.179	-
- Công ty Cổ phần Bao Bì Thanh Lễ	805.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	3.069.444.444	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	221.708.333	-
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Bình Dương	308.388.889	-
- Thuế GTGT của Xăng dầu nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	-	80.119.803.927
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Thủ Dầu Một	-	9.107.219.356
- Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	-	2.262.750.000
- Các đối tượng khác	8.794.304	140.807.647
Cộng	24.706.626.779	104.637.331.617

2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

- Công ty TNHH Phúc Gia Khang	(540.000.000)	(540.000.000)
- Công ty TNHH Norco Tiles	(523.666.200)	(523.666.200)
Cộng	(1.063.666.200)	(1.063.666.200)

3. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	232.228.493.446	205.190.064.507
- Nguyên liệu, vật liệu	4.746.014.017	4.956.903.339
- Công cụ, dụng cụ	2.210.186.762	415.126.604
- Hàng hóa	2.299.110.034.232	1.718.596.604.128
- Hàng hóa bất động sản	335.220.901.925	334.516.251.671
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.873.515.630.382	2.263.674.950.249



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2013

4. Tài sản ngắn hạn khác

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.359.207.232	2.121.734.432
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	104.109.228.314	22.115.738.450
4.3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	469.325.458	-
4.4 Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	218.583.403	153.866.075
Tổng cộng	106.156.344.407	24.391.338.957

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	671.647.440	1.648.636.180	1.694.690.134	625.593.486
- Chi phí khác	1.450.086.992	1.113.575.336	1.830.048.582	733.613.746
Cộng	2.121.734.432	2.762.211.516	3.524.738.716	1.359.207.232

4.2 Thuế GTGT được khấu trừ

Khoản thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm:

- Số đầu năm	22.115.738.450	44.213.628.261
- Phát sinh trong năm	2.345.952.196.176	1.687.791.283.042
- Số thuế đã khấu trừ	(2.161.759.186.254)	(1.532.339.247.227)
- Số thuế được hoàn	(101.182.713.655)	(175.142.619.608)
- Số thuế không được khấu trừ	(1.016.806.403)	(2.407.306.018)
Số cuối năm	104.109.228.314	22.115.738.450

4.3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.810	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	469.323.648	-
Cộng	469.325.458	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2013

5. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quan lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá	(**)						
- Số đầu năm	464.533.175.206	47.447.980.739	62.592.975.474	4.796.011.808	8.104.434.624	587.474.577.851	
- Mua trong năm	430.278.300	2.018.603.035	2.889.400.818	195.810.500	-	5.534.092.653	
- XDCB hoàn thành	22.507.213.768	581.250.500	4.264.682.099	-	-	27.353.146.367	
- Giảm do phân loại lại (*)	(1.097.544.855)	(1.838.365.531)	(175.125.265)	(1.148.269.550)	(124.820.000)	(4.384.125.201)	
- Thanh lý, nhượng bán	(3.681.986.289)	(1.143.703.000)	-	-	-	(4.825.689.289)	
- Số cuối năm	482.691.136.130	47.065.765.743	69.571.933.126	3.843.552.758	7.979.614.624	611.152.002.381	
Giá trị hao mòn							
- Số đầu năm	264.584.951.099	34.716.540.057	28.367.279.962	3.185.362.998	7.961.067.963	338.815.202.079	
- Khấu hao trong năm	20.506.831.672	2.709.028.891	4.521.404.340	529.468.252	38.700.006	28.305.433.161	
- Giảm do phân loại lại (*)	(855.218.411)	(1.411.675.207)	(169.830.327)	(805.160.737)	(109.319.989)	(3.351.204.671)	
- Thanh lý, nhượng bán	(3.610.404.430)	(1.139.615.731)	-	-	-	(4.750.020.161)	
- Số cuối năm	280.626.159.930	34.874.278.010	32.718.853.975	2.909.670.513	7.890.447.980	359.019.410.408	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	199.948.224.107	12.731.440.682	34.225.695.512	1.610.648.810	143.366.661	248.659.375.772	
- Tại ngày cuối năm	202.064.976.200	12.191.487.733	36.853.079.151	933.882.245	89.166.644	252.132.591.973	

(*) Ghi giảm Tài sản cố định do không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính (Giá trị hiện còn của các tài sản này được chuyển sang Công cụ dụng cụ ngắn hạn và dài hạn để phân bổ với thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

(**) Trong đó Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày đầu năm và cuối năm: là 225.123.387.978 Đồng và 240.885.779.989 Đồng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
- Nguyên giá	343.664.178.844	13.903.313.164	357.567.492.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	46.307.181.451	4.269.180.552	50.576.362.003
- Giá trị còn lại	297.356.997.393	9.634.132.612	306.991.130.005

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn sử dụng theo từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (Nguyên giá) tại ngày cuối năm là 172.024.908.982 Đồng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm (*)	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Dự án công viên mở rộng	15.375.075.753	27.229.685.574	17.065.115.511	25.539.645.816
- Khu kho cảng, dân cư và tái định cư An Sơn	493.552.703.144	86.679.084.492	19.808.267.996	560.423.519.640
- Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	227.806.161.479	62.333.113.846	-	290.139.275.325
- Kho xăng dầu VK 102 Nhà Bè	51.642.092.364	25.843.193.304	-	77.485.285.668
- Dự án chung cư, cao ốc Bình Dương	53.268.275.353	19.350.570.873	171.363.636	72.447.482.590
- Hệ thống các cửa hàng xăng dầu	235.476.023	1.170.986.912	1.185.908.077	220.554.858
- Khu Công nghiệp Bình Đường	2.023.468.990	-	2.023.468.990	-
- Công trình mỏ đá	2.431.243.304	1.106.629.901	-	3.537.873.205
- Công trình phụ, các công trình khác	3.838.362.491	20.670.294.188	9.913.918.496	14.594.738.183
Cộng	850.172.858.901	244.383.559.090	50.168.042.706	1.044.388.375.285

(*) Trong đó chi phí lãi vay trong năm nay được vốn hóa vào giá trị các công trình trong năm là 45.749.485.702 Đồng, tỷ lệ vốn hóa là 5% tính trên Chi phí xây dựng cơ bản lũy kế bình quân.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

8. Bất động sản đầu tư

Là giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên trong thời gian 45 năm.

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chuyển nhượng	Số cuối năm
- Nguyên giá	132.555.141.737	9.173.512.314	107.525.810.622	34.202.843.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	15.504.942.380	2.815.906.193	13.817.771.856	4.503.076.717
- Giá trị còn lại	117.050.199.357	6.357.606.121	93.708.038.766	29.699.766.712

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào các Công ty con như sau:

- Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Bình Dương	38.314.539.787	38.314.539.787
- Công ty TNHH Vật tư Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	5.100.000.000	5.100.000.000
- Công ty CP Bảo bì Thanh Lễ	1.785.000.000	1.785.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	26.011.998.398	26.011.998.398
Cộng	95.211.538.185	95.211.538.185

Tỷ lệ vốn đầu tư (tỷ lệ lợi ích) của Tổng Công ty vào các Công ty con như sau:

	Vốn của Tổng Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	38.314.539.787	51.154.539.787	74,90%
- Công ty TNHH Vật tư Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	5.100.000.000	10.000.000.000	51,00%
- Công ty CP Bảo bì Thanh Lễ	1.785.000.000	3.500.000.000	51,00%
- Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương (**)	26.011.998.398	26.011.998.398	100,00%
Cộng	95.211.538.185		

(*) Trên cột Vốn điều lệ: Số vốn của Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương được trình bày là Vốn đầu tư của các chủ sở hữu ghi nhận trên sổ sách kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2013. Vốn điều lệ đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 16 tháng 8 năm 2010 là 31.061.600.000 Đồng. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương chưa đăng ký thay đổi Vốn điều lệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

- (**) Vốn đầu tư của Tổng Công ty được trình bày là vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương bàn giao cho Tổng Công ty.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	-	660.068.386	155.731.568	504.336.818
- Chi phí đầu tư xây dựng Đường ĐT 743	2.806.991.766	-	2.806.991.766	-
- Tiền thuê đất trả trước (Công ty Du lịch Công Đoàn BD)	4.363.636.364	-	-	4.363.636.364
- Chi phí chuyển nhượng một phần QSDĐ KCN Nam Tân Uyên (Công ty C.A) [a]	13.748.922.507	-	9.173.512.314	4.575.410.193
- Tiền thuê kho xưởng đầu từ năm 2012 đến năm 2018	14.300.000.000	-	2.199.999.996	12.100.000.004
- Chi phí khôi phục ranh giới, cắm mốc	-	28.422.365	28.422.365	-
- Chi phí chuyển nhượng một phần QSDĐ KCN Nam Tân Uyên (Công ty Nam Thái Dương, hợp đồng số 167)	-	3.422.072.166	3.422.072.166	-
- Chi phí chuyển nhượng một phần QSDĐ KCN Nam Tân Uyên (Công ty Nam Thái Dương, hợp đồng số 396) [b]	-	11.599.841.695	-	11.599.841.695
- Chi phí chuyển nhượng một phần QSDĐ KCN Nam Tân Uyên (Công ty Đông Hưng) [c]	-	68.693.171.574	-	68.693.171.574
Cộng	35.219.550.637	84.403.576.186	17.786.730.175	101.836.396.648

- [a] Chi phí của phần diện tích đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH Xây dựng C.A theo hợp đồng thuê ngày 21/07/2010. Theo điều khoản hợp đồng, Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng quyền thuê đất của 13.388,3 m² đất tại Lô O, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, thời hạn thuê đất đến ngày 24/10/2054. Chi phí chuyển nhượng này sẽ được phân bổ theo tiến độ thanh toán quy định tại điều 2 của hợp đồng (từ năm 2009 đến 2014).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

- [b] Chi phí của phần diện tích đã chuyển nhượng cho Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê gắn liền với tài sản số 396/HĐCN ngày 20/10/2013. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 25,886 m² đất tại Lô O, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, thời hạn thuê đất đến ngày 24/10/2054. Chi phí chuyển nhượng này sẽ được phân bổ theo tiến độ thanh toán quy định tại điều 2 của hợp đồng (năm 2013 đã thu được 7% giá trị hợp đồng).
- [c] Chi phí của phần diện tích đã chuyển nhượng cho Công ty CP Công nghiệp Đông Hưng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê lại gắn liền với tài sản ngày 22/10/2013. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 80.655,10 m² đất tại Lô E và 78.170,20 m² đất tại lô A, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, thời hạn thuê đất đến ngày 24/10/2054. Chi phí chuyển nhượng này sẽ được phân bổ theo tiến độ thanh toán quy định tại điều 2 của hợp đồng (năm 2013 đã thu được 10% giá trị hợp đồng).

11. Tài sản dài hạn khác 280.000.000 280.000.000

Khoản tiền đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu ở Tân Uyên.

12. Vay và nợ ngắn hạn

Tình hình về các khoản vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
[a] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	919.143.679.880	3.771.321.057.511	3.323.008.216.792	1.367.456.520.599
[b] Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	915.573.410.753	5.379.912.211.992	5.331.775.034.951	963.710.587.794
[c] Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	617.166.790.933	617.166.790.933	-
[d] Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	178.993.281.431	546.462.336.060	481.908.060.506	243.547.556.985
[e] Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	197.076.331.368	653.368.306.929	728.963.414.002	121.481.224.295
[f] Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	200.448.082.995	904.117.070.521	981.470.494.840	123.094.658.676
[g] Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	478.140.831.891	120.229.945.906	357.910.885.985
[h] Ngân hàng TMCP Quân Đội	202.982.584.769	1.228.539.096.316	1.221.953.153.744	209.568.527.341
[i] Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

Đối tượng	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
[l] Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	125.549.924.671	-	125.549.924.671
[k] Huy động vốn cá nhân	14.399.690.924	856.049.338	11.138.922.253	4.116.818.009
Cộng	2.628.617.062.120	14.705.433.676.162	13.817.614.033.927	3.516.436.704.355

[a] Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 025B13 ngày 22/04/2013

- Hạn mức vay **1.100.000.000.000 Đồng** hoặc ngoại tệ tương đương, bao gồm cả dư nợ cho vay của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 022B12 ngày 11/04/2012 và Hợp đồng tín dụng từng lần số 011A13 ngày 12/03/2013
- Mục đích vay **Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu (Thanh toán các chi phí mua xăng dầu trong nước và nhập khẩu)**
- Lãi suất vay **Quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn**
- Thời hạn vay **5 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ**
- Tài sản đảm bảo **giá trị hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (xăng dầu các loại) trị giá 1.100.000.000.000 đồng, trong đó giá trị tồn kho xăng dầu tại Tổng kho Chánh Mỹ - Bình Dương tối thiểu là 800.000.000.000 đồng.**
- Số dư nợ vay **677.750.987.284 Đồng**
và USD 32,718,478.81 tương đương 689.705.533.315 Đồng

[b] Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 13280085/2013-HĐTDHM/NHCT640-CTY THANH LE ngày 05/08/2013

- Hạn mức vay **2.300.000.000.000 Đồng** hoặc ngoại tệ tương đương, bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành theo HĐTD số 12.28.0060/HĐTD ngày 09/07/2012
- Thời hạn hạn mức **từ 05/08/2013 đến 31/07/2014**
- Mục đích vay **Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu**
- Lãi suất vay **áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.**
- Thời hạn vay **cụ thể của từng lần giải ngân được ghi trên từng Giấy nhận nợ, tối đa là 5 tháng**
- Tài sản đảm bảo **không**
- Số dư nợ vay **245.723.134.244 Đồng**
và USD 34,060,125.88 tương đương 717.987.453.550 Đồng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2013

[d] *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1800-LAV-2013-01213 ngày 09/10/2013*

- Hạn mức vay 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất vay tại từng thời điểm nhận nợ. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn
- Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, không quá 3 tháng
- Biện pháp đảm bảo không
- Số dư nợ vay 243.547.556.985 Đồng

[e] *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP Hồ Chí Minh theo Thư đề nghị cung cấp các tiện ích ngày 20/06/2013*

- Hạn mức vay USD 7,500,000.00 , vay bằng VNĐ hoặc USD
- Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động kinh doanh
- Thanh toán các Thu tín dụng chứng từ thương mại trả ngay và kỳ hạn tại từng thời điểm nhận nợ
- Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày rút vốn đối với mỗi khoản vay
- Số dư nợ vay 121.481.224.295 Đồng

[f] *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Thư đề nghị cung cấp các tiện ích chung ngày 03/05/2013*

- Hạn mức vay USD 7,900,000.00 , vay bằng VNĐ hoặc USD
- Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ mua trong nước hoặc nhập khẩu xăng dầu
- Lãi suất vay tại từng thời điểm nhận nợ
- Số dư nợ vay 123.094.658.676 Đồng



[g] *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 185.948/HĐHM/NH-PN/2013 ngày 19/08/2013*

- Hạn mức vay 450.000.000.000 đồng hoặc USD quy đổi tương đương
- Mục đích vay Bổ sung vốn kinh doanh, phát hành các chứng thư bảo lãnh khác, mở và thanh toán L/C
- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, không quá 3 tháng.
- Lãi suất vay áp dụng cho từng khoản vay quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân
- Số dư nợ vay 357.910.885.985 Đồng

[h] *Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 184.13.110.969666.TD ngày 14/08/2013*

- Hạn mức vay USD 10,000,000.00 , vay bằng VNĐ hoặc USD
- Thời hạn hạn mức đến 30/06/2014
- Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

- Thời hạn vay	theo từng khế ước nhận nợ, không quá 3 tháng.
- Lãi suất vay	áp dụng cho từng khoản vay quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân
- Biện pháp đảm bảo	Đối với phương án mở LC trả chậm: là lô hàng hình thành từ LC mở tại ngân hàng theo quy định; Đối với các phương án cấp tín dụng khác: tín chấp trên cơ sở quản lý doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Bên được cấp tín dụng
- Số dư nợ vay	209.568.527.341 Đồng

[jj] **Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN TPHCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 258/2013/HDTD/CIB-HCM ngày 20/11/2013**

- Hạn mức vay	300.000.000.000 đồng hoặc USD quy đổi tương đương
- Thời hạn hạn mức	12 tháng
- Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn vay	theo từng lần giải ngân, không quá 3 tháng.
- Lãi suất vay	áp dụng cho từng khoản vay quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân
- Số dư nợ vay	125.549.924.671 Đồng

[kj] **Vay vốn các cá nhân: vay theo thông báo huy động vốn của Tổng Công ty và theo từng Hợp đồng huy động vốn cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu**

- Số dư nợ vay	4.116.818.009 Đồng
----------------	---------------------------

13. Phải trả người bán

- Công nợ Xăng dầu	2.827.494.142.791	2.068.420.649.032
- Công nợ Xây dựng	9.104.357.846	8.928.182.801
- Công nợ Trạm trộn	1.878.267.911	1.549.791.115
- Công nợ Công viên	25.272.758	37.909.137
- Công nợ Đất đai	1.000.000.000	-
- Công nợ Khác	113.918.165.728	370.700.000
Cộng	2.953.420.207.034	2.079.307.232.085

14. Người mua trả tiền trước

- Khu TM Dịch vụ Định Hòa	51.502.974.300	51.502.974.300
- Công nợ xăng dầu Văn phòng công ty	1.861.790.288	49.168.042.966
- Khu tái định cư An Sơn	25.468.360.000	25.705.600.000
- Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ	5.378.988.895	2.500.000.000



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2013

- Khu tái định cư Chánh Mỹ	-	675.000.000
- Công nợ công viên	-	377.000.000
- Công nợ xăng dầu các cửa hàng	-	74.452.550
- Công nợ cát	-	1.045.000
- Khu TM Dịch vụ Sóng Thần	-	200.000
- Công nợ khác	1.216.089.909	829.742
Cộng	85.428.203.392	130.005.144.558

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	-	127.765.677.596	127.765.677.596	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	80.119.803.927	879.000.501.392	959.120.305.319	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	29.337.627.829	383.799.590.057	413.137.217.886	-
- Thuế Xuất Nhập khẩu	65.864.248.296	996.174.047.323	1.062.038.295.619	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.362.311.160	14.953.940.638	19.362.311.160	14.953.940.638
- Thuế Thu nhập cá nhân	897.626.235	1.200.245.094	2.066.321.445	31.549.884
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.878.125.821	13.840.590.239	37.535.582
- Thuế bảo vệ môi trường	65.003.736.000	807.234.921.500	798.564.832.500	73.673.825.000
- Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	104.464.000	104.464.000	-
Cộng	260.585.353.447	3.224.135.513.421	3.396.024.015.764	88.696.851.104

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế phải nộp: Khấu trừ

Thuế suất áp dụng:

* 5% : Nước sinh hoạt;

* 10% : xăng, dầu, nhớt các loại; dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN: 25%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10%, áp dụng cho mặt hàng xăng A92 nhập khẩu.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2013

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Tiền thuê đất:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

16. Phải trả người lao động	4.569.031.433	7.426.856.152
-----------------------------	---------------	---------------

Tiền lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả	3.793.679.985	3.935.689.840
----------------------	---------------	---------------

Chi phí lãi vay còn phải trả các ngân hàng và các cá nhân.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	446.135.683	403.233.443
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.228.381.054	10.974.111.253
Cộng	14.674.516.737	11.377.344.696

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác:

- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thị Xã Thuận An (ban bồi thường giải tỏa)	10.835.049.253	10.835.049.253
- Thu nộp thay thuế TNCN	378.633.176	139.062.000
- Thu nộp hộ khách hàng	2.930.592.000	-
- Thu ủng hộ đồng bào bị thiên tai	68.566.625	-
- Ban thi đua khen thưởng Tỉnh Bình Dương	15.540.000	-
Cộng	14.228.381.054	10.974.111.253

19. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Quỹ Khen thưởng , Phúc lợi	11.730.251.499	9.620.171.315	9.931.507.776	11.418.915.038
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành Quản lý	638.834.970	362.804.025	-	1.001.638.995
Cộng	12.369.086.469	9.982.975.340	9.931.507.776	12.420.554.033

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2013

20. **Phải trả dài hạn khác** **23.695.026.732** **23.419.778.413**

Chủ yếu là các khoản tiền nhận ký quỹ của các khách hàng thuê đất, thuê kho bãi, văn phòng và nhà xưởng.

21. **Doanh thu chưa thực hiện**

- Số đầu năm	296.446.680.869	304.158.468.514
- Tăng trong năm	20.478.078.093	18.109.296.412
- Doanh thu đã thực hiện trong năm	(28.620.785.097)	(25.821.084.057)
- Số cuối năm	(*) 288.303.973.865	296.446.680.869

(*) Trong đó:

- Doanh thu nhận trước KCN Sóng Thần I	272.977.392.472	281.959.801.924
- Phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng khu 38 ha - KCN Sóng Thần I	15.240.481.393	14.144.878.945
- Trung tâm Thương mại Bình Dương (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)	86.100.000	342.000.000
Cộng	288.303.973.865	296.446.680.869

22. **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Tình hình tăng giảm quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm:

- Số đầu năm	127.975.408.300	126.635.580.290
- Trích lập trong năm	333.146.358.300	251.044.929.000
- Sử dụng quỹ bình ổn trong năm (Kết chuyển giảm giá vốn xăng dầu)	(408.953.253.550)	(249.705.100.990)
- Số cuối năm	52.168.513.050	127.975.408.300

23. **Vốn chủ sở hữu**

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	725.161.432.076	-	-	725.161.432.076
2.	Quỹ đầu tư phát triển	6.270.686.914	14.851.713.754	-	21.122.400.668
3.	Quỹ dự phòng tài chính	27.405.399.238	-	27.405.399.238	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.920.229.742)	44.475.377.268	17.349.519.598	7.205.627.928
	Tổng cộng	738.917.288.486	59.327.091.022	44.754.918.836	753.489.460.672



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2013

23.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 01 năm 2014, Vốn điều lệ đăng ký là 1.639.000.000.000 Đồng.

23.2 Quỹ đầu tư phát triển

- Số đầu năm	6.270.686.914
- Bổ sung từ lợi nhuận năm nay	7.366.544.258
- Tăng do bổ sung từ Quỹ Dự phòng tài chính	7.485.169.496
- Số cuối năm	21.122.400.668

23.3 Quỹ dự phòng tài chính

- Số đầu năm	27.405.399.238
- Bù đắp cho các khoản điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	(19.920.229.742)
- Chuyển số dư sang Quỹ Đầu tư phát triển theo Thông tư 220/BTC	(7.485.169.496)
- Số cuối năm	-

23.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)

Số đầu năm	(19.920.229.742)
Dùng Quỹ Dự phòng tài chính bù đắp cho các khoản điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	19.920.229.742
Lợi nhuận năm trước chuyển năm nay	-
Lợi nhuận sau thuế năm nay	24.555.147.526
Phân phối Lợi nhuận sau thuế năm nay	(17.349.519.598)
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	(7.366.544.258)
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.620.171.315)
• Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	(362.804.025)
Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	7.205.627.928

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2013

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	22.431.652.950.300	16.711.000.789.736
- Doanh thu bán các thành phẩm	4.177.945.455	3.402.338.637
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	96.478.273.922	78.926.395.626
- Doanh thu bàn giao khu Định Hòa	-	202.361.993.300
- Doanh thu kinh doanh BDS	83.958.694.391	34.673.416.700
- Doanh thu bán hàng nội bộ	4.523.571.811	3.851.715.005
Cộng	22.620.791.435.879	17.034.216.649.004
25. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.157.836.332.864	16.501.780.284.666
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.916.255.436	3.990.187.211
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.141.480.063	18.539.212.087
- Giá vốn bàn giao khu Định Hòa	-	257.145.269.348
- Chi phí kinh doanh BDS	24.102.818.316	22.517.416.780
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(214.256.376)
Cộng	22.207.996.886.679	16.803.758.113.716
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	45.979.020.476	46.640.671.994
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.072.707.994	2.017.690.218
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	6.692.959.483
Cộng	49.051.728.470	55.351.321.695



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

27. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay (*)	117.328.808.305	7.419.094.114
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.904.399.851	5.901.908.131
Cộng	144.233.208.156	13.321.002.245

(*) Chi phí lãi vay trình bày chưa bao gồm khoản lãi vay được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 45.749.485.702 Đồng (Thuyết minh số IV.7).

28. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	32.330.584.385	20.796.305.281
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.054.818.678	2.689.364.914
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.464.836.370	4.117.641.837
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.772.529.583	6.055.883.377
- Chi phí dự phòng nợ	-	(569.614.228)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.676.139.373	45.558.441.176
- Chi phí bằng tiền khác	153.109.347.279	146.915.303.364
Cộng	241.408.255.668	225.563.325.721

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	12.508.666.818	9.047.435.909
- Chi phí vật liệu quản lý	982.604.490	1.239.426.866
- Chi phí đồ dùng văn phòng	777.093.476	1.358.298.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.974.353.426	7.200.921.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.801.057.602	5.114.814.303
- Chi phí bằng tiền khác	11.574.565.289	10.726.189.150
Cộng	37.618.341.101	34.687.086.784



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

30. Thu nhập khác

- Thu tiền điện, nước khách thuê	134.466.705	724.796.409
- Thu thanh lý TSCĐ	165.000.000	-
- Thu phí vận chuyển xăng dầu, phí tàu già, hoàn phí bảo hiểm	937.471.337	6.133.250.587
- Thu chênh lệch hoàn trả tiền đặt cọc	-	3.020.544.000
- Thanh lý hợp đồng cho thuê nhà 102 Nguyễn Du	-	1.500.000.000
- Thu nhập khác	309.720.917	2.568.228.482
Cộng	1.546.658.959	13.946.819.478

31. Chi phí khác

- Chi hộ tiền điện, nước khách thuê sử dụng	61.924.127	133.430.929
- Chi phí thanh lý TSCĐ, hàng tồn kho	75.669.128	388.970.889
- Phí vận chuyển xăng dầu	-	6.271.570.000
- Phí tàu già, phí lưu tàu	335.560.707	1.362.520.410
- Chi phí khác	150.889.578	75.957.707
Cộng	624.043.540	8.232.449.935

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.509.088.164
- Các khoản điều chỉnh:	(3.023.642.746)
• Chi phí không được trừ theo Luật thuế	49.065.248
• Trừ thu nhập không chịu thuế (cỗ túc)	(3.072.707.994)
- Tổng thu nhập chịu thuế	36.485.445.418

Trong đó:

Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD	(23.330.317.132)
Thu nhập chịu thuế hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	59.815.762.550
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.953.940.638

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Bao bì Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan Các giao dịch	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty CP Bao bì Thanh Lễ	Công ty CP SXKD Thanh Lễ
❖ Phải thu kinh doanh xăng dầu					
- Số đầu năm	(6.330.238.575)	23.553.872.800	-	-	11.876.400
- Tăng trong năm	359.133.101.889	271.968.364.400	-	58.049.680	96.041.450
- Giảm trong năm	351.200.000.000	294.451.281.080	-	58.049.680	98.439.350
- Số cuối năm	1.602.863.314	1.070.956.120	-	-	9.478.500
❖ Phải thu lãi cỗ túc					
- Số đầu năm	481.675.452	300.000.000	-	-	377.412.486
- Tăng trong năm	286.433.208	2.310.693.594	-	-	475.581.192
- Giảm trong năm	481.675.452	300.000.000	-	-	535.500.000
- Số cuối năm	286.433.208	2.310.693.594	-	-	317.493.678
❖ Nợ Phải trả					
- Số đầu năm	4.064.542.205	25.122.812.818	-	-	-
- Tăng trong năm	89.006.507.567	214.095.803.835	67.783.636	-	94.518.182
- Giảm trong năm	88.960.737.180	223.540.045.834	67.783.636	-	94.518.182
- Số cuối năm	4.110.312.592	15.678.570.819	-	-	-



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

2. Thông tin so sánh

Căn cứ Biên bản của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về việc kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH Một thành viên, Tổng Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu có liên quan trong Báo cáo tài chính năm 2012, nêu:

Cột "Số đầu năm" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Cột "Năm trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 có thay đổi số liệu so với cột "Số cuối năm" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cột "Năm nay" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán:	Số dư trước điều chỉnh hồi tố	Số dư sau điều chỉnh hồi tố
- Thuế GTGT được khấu trừ	23.540.984.713	22.115.738.450
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.633.280.428)	(1.063.666.200)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	245.820.755.740	260.585.353.447
- Phải trả người lao động	3.126.856.152	7.426.856.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(19.920.229.742)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Số liệu trước điều chỉnh hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố
- Chi phí bán hàng	226.132.939.949	225.563.325.721
- Giá vốn hàng bán	16.798.032.867.453	16.803.758.113.716
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.108.443.811	17.952.811.776
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.293.114.882	20.057.712.589

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2013

Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn thực hiện các văn bản luật có hiệu lực trong năm 2013 sau đây:

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013: "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng khấu hao tài sản cố định" và Quyết định số: 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định."



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - TNHH MTV

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2013

- * Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013: "Hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân". Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biếu

Lê Nguyễn Trà My

Kế toán trưởng

Phạm Thị Băng Trang

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

